

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1+2 NĂM 2025



Kính gửi:

.....

CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI TÂY NAM NGHỆ AN

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU CHI TÀI CHÍNH
QUÝ 1+2 NĂM 2025

I) Doanh thu

Tổng doanh thu

9.801.038.713

Trong đó:

+ Doanh thu SPDV Thủy lợi phí

4.308.745.000

+ Doanh thu xăng dầu

5.454.304.648

+ Doanh thu hoạt động tài chính

37.989.065

II) Chi phí

Tổng chi phí:

12.372.754.321

Trong đó:

+ Sản xuất SPDV Thủy lợi phí

6.918.449.673

+ Xăng dầu

5.454.304.648

III) Kết quả sản xuất

Thu - Chi: =

-2.571.715.608

Người lập



Nguyễn Thị Hoa



Lê Văn Dương

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH KẾ TOÁN***

Quý 1+2 năm 2025

TK	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	60.174.559		7.026.671.535	6.985.880.917	100.965.177	
112	7.589.263.795		21.768.461.314	29.101.310.227	256.414.882	
128			18.067.000.000	12.019.000.000	6.048.000.000	
128.1			37.450.139	37.450.139		
131	55.958.900	62.885.000	4.371.630.000	5.500.000.000	55.958.900	1.191.255.000
131.11	28.258.900				28.258.900	
131.12		62.885.000	62.885.000			
131.2			4.308.745.000	5.500.000.000		1.191.255.000
131.3	27.700.000		0		27.700.000	
133			557.724.484	557.724.484		
152			115.645.322	115.645.322		
153	0		45.620.000	45.620.000		
156	49.848.678		5.295.149.784	5.146.172.638	198.825.824	
161			921.902.000	921.902.000		
211	618.560.992.898				618.560.992.898	
214		14.310.739.166				14.310.739.166
331	42.854.242	4.980	881.573.679	1.030.170.651	199.239.538	304.987.248
331.1		4.980				4.980
31.2 CPXD			194.368.310		194.368.310	
331.4 Đ	41.359.022		683.829.361	1.030.170.651		304.982.268
31.5 XD	1.495.220		3.376.008		4.871.228	
333		16.395.163	574.119.649	545.439.136		-12.285.350
333.7			40.662.956	40.662.956		
334.1			3.923.139.162	3.923.139.162		
338			1.068.705.064	1.068.705.064		
353		19.169.498	128.750.000			-109.580.502
411		610.430.559.962				610.430.559.962
421.1						
421.2	2.301.770.897		2.571.715.608		4.873.486.505	
461		3.821.110.200	921.902.000	1.279.000.000		4.178.208.200
461.1		2.741.405.000	921.902.000			1.819.503.000
461.2		1.079.705.200		1.279.000.000		2.358.705.200
511			9.763.049.648	9.763.049.648		
511.1			5.454.304.648	5.454.304.648		
511.2			4.308.745.000	4.308.745.000		
515			37.989.065	37.989.065		
622			2.862.923.345	2.862.923.345		
627			5.961.757.624	5.961.757.624		
632			11.107.930.262	11.107.930.262		
632.1			5.146.172.638	5.146.172.638		
632.2			5.961.757.624	5.961.757.624		
641			308.132.010	308.132.010		
642			956.692.049	956.692.049		
642.9			1.060.215.817	1.060.215.817		
911			12.372.754.321	12.372.754.321		
Tổng	628.660.863.969	628.660.863.969	112.749.266.837	112.749.266.837	630.293.883.724	630.293.883.724

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Người nộp thuế: Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Tây Nam Nghệ An

Mã số thuế:

2	9	0	0	3	2	5	0	3	6
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

--	--	--

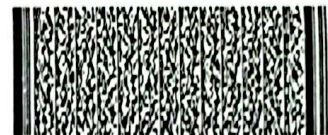
Địa chỉ trụ sở: Số 1, tổ dân phố 4

Quận Huyện: Tỉnh/Thành phố: Tỉnh Nghệ An

Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.859.404.321	7.798.100.174
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		6.405.380.059	7.649.438.354
1. Tiền	111		357.380.059	7.649.438.354
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.048.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		255.198.438	98.813.142
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		55.958.900	55.958.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		199.239.538	42.854.242
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		198.825.824	49.848.678
1. Hàng tồn kho	141		198.825.824	49.848.678
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		604.250.253.732	604.250.253.732
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

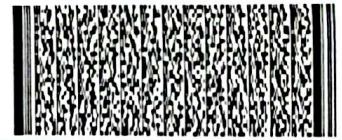


3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	604.250.253.732	604.250.253.732	
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	604.250.253.732	604.250.253.732	
- Nguyên giá	222	618.560.992.898	618.560.992.898	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(14.310.739.166)	(14.310.739.166)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241			
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	611.109.658.053	612.048.353.906	
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1.374.376.396	98.454.641	
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310	1.374.376.396	98.454.641	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	304.987.248	4.980	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.191.255.000	62.885.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(12.285.350)	16.395.163	
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(109.580.502)	19.169.498	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

3250

IG T
THA
LỢI
GHÉ

DN -



3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		609.735.281.657	611.949.899.265
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		605.557.073.457	608.128.789.065
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		610.430.559.962	610.430.559.962
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		610.430.559.962	610.430.559.962
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		(4.873.486.505)	(2.301.770.897)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.301.770.897)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.571.715.608)	(2.301.770.897)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		4.178.208.200	3.821.110.200
1. Nguồn kinh phí	431		4.178.208.200	3.821.110.200
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		611.109.658.053	612.048.353.906



Lập, ngày 04 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoa



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2025

Người nộp thuế: Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Tây Nam Nghệ An
Quận Huyện: Tỉnh/Thành phố: Tỉnh Nghệ An
Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.763.049.648	21.078.638.571	9.763.049.648	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		9.763.049.648	21.078.638.571	9.763.049.648	
4. Giá vốn hàng bán	11		11.107.930.262	24.927.030.786	11.107.930.262	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(1.344.880.614)	(3.848.392.215)	(1.344.880.614)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		37.989.065	179.454.051	37.989.065	
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		308.132.010	561.486.633	308.132.010	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		956.692.049	1.514.739.203	956.692.049	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(2.571.715.608)	(5.745.164.000)	(2.571.715.608)	
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.571.715.608)	(5.745.164.000)	(2.571.715.608)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(2.571.715.608)	(5.745.164.000)	(2.571.715.608)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					



19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)				71					
------------------------------------	--	--	--	----	--	--	--	--	--

Lập, ngày 04 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoa

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.
Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

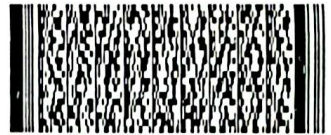
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoa

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 2 năm 2025

Người nộp thuế:

Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Tây Nam Nghệ An

Mã số thuế:

2 9 0 0 3 2 5 0 3 6

Địa chỉ trụ sở:

Số 1, tổ dân phố 4

Quận Huyện:

Tỉnh/Thành phố: Tỉnh Nghệ An

Điện thoại:

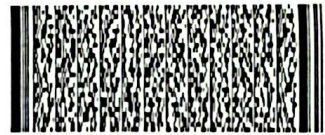
Fax:

Email:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9.763.049.648	22.230.746.150
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.372.754.320)	(19.112.165.031)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.923.139.162)	(6.569.575.196)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.454.304.648	11.108.656.961
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			(5.661.521.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	20		(1.078.539.186)	1.996.141.501
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(767.157.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.768.483.912)	(28.559.670.000)
4. Tiền thu từ cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.019.000.000	29.799.670.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.989.065	179.454.051
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	30		288.505.153	652.296.651
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(790.034.033)	2.648.438.152





Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.649.438.354	5.001.000.202
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.859.404.321	7.649.438.354

Lập, ngày 04 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoa



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI TÂY NAM NGHỆ AN

BẢNG KẾ HOẠCH, THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH Q1+2 NĂM 2025

TT	Nội dung	KH năm 2025	TH Q1+2/ năm 2025	So sánh % TH/KH
1	Tiền thuê đất theo quy định của nhà nước	42.968.655	39.249.986	91
2	Thuế môn bài	3.000.000	3.000.000	100
3	Thuế đất sản xuất kinh doanh	1.412.970	1.412.970	100
4	Thuế GTGT thuê mặt thoáng lòng hồ (NTTS)	5.555.556	0	0
5	Thuế GTGT kinh doanh xăng dầu	48.000.000	16.395.165	34
	Cộng	100.937.181	60.058.121	

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa



CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI TÂY NAM NGHỆ AN

BẢNG KÊ CHI TIẾT KẾT DƯ TÀI KHOẢN 131.11 QUÝ 1+2 NĂM 2025

T	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ
			Nợ	Có	
1	Ngân sách nợ kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ Thủy lợi phí	28.258.900			
	Dư cuối kỳ		0	28.258.900	

Người lập



Nguyễn Thị Hoa



CÔNG TY TNHH MTV THUỶ LỢI TÂY NAM NGHỆ AN
BẢNG KÊ CHI TIẾT KẾT DƯ TÀI KHOẢN 131.12 QUÝ 1+2 NĂM 2025

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ
		Nợ	Có	
Doanh thu SPDV công ích Thủy lợi phí năm Q quý 1+2/ 2025		4.308.745.000		
Ngân sách cấp kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ Thủy lợi phí quý 1+2 năm 2025			5.500.000.000	1.191.255.000
Cộng	0	4.308.745.000	5.500.000.000	1.191.255.000

Người lập



Nguyễn Thị Hoa



CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI TÂY NAM NGHỆ AN
BẢNG KÊ CHI TIẾT KẾT DƯ TÀI KHOẢN 131.1 QUÝ 1+2 NĂM 2025

T	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ
			Nợ	Có	
	Ngân sách cấp dự kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ Thủy lợi phí năm 2024	62.885.000			
	Nộp Ngân sách cấp dự kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ Thủy lợi phí năm 2024		62.885.000	0	
	Cộng	62.885.000	62.885.000	0	0

Người lập



Nguyễn Thị Hoa

Giám đốc



Lê Văn Dương

BẢNG KÊ CHI TIẾT PHÁT SINH TK 331***

Năm Quý 1+2 năm 2025

TT	Tên chủ nợ	Dư đầu kỳ		Ghi nợ TK 331-Có các TK							Ghi nợ các TK -Có TK 331							Dư Cuối kỳ	
		Nợ	Có	111	112	133	156	Cộng	214	133	156		627	Cộng	Nợ	Có			
1	Điện lực Đô Lương				65.826.401			65.826.401					65.826.401	65.826.401	0				
2	Điện lực Anh Sơn			0	430.000.000			430.000.000					718.247.004	718.247.004	0	288.247.004			
3	Tiền điện (UB Tảo Sơn	45.001.776			70.172.506			70.172.506					115.174.282	115.174.282	0				
4	Điện lực Con Cuông		3.642.754		117.830.454			117.830.454					130.922.964	130.922.964	0	16.735.264			
5	Công ty xăng dầu Nghệ An	1.511.240					3.376.008	3.376.008		0			0	0	4.887.248				
6	Sở Tài chính Nghệ An		21.000					0						0	0	21.000			
7	Chi phí sửa chữa ớt xăng dầu		0		194.368.310			194.368.310						0	194.368.310				
8								0						0	0				
	Cộng	46.513.016	3.663.754	0	878.197.671	0	3.376.008	881.573.679	0	0	0	0	1.030.170.651	1.030.170.651	199.255.558	305.003.268			

Người lập

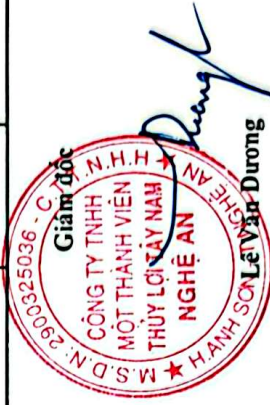


Nguyễn Thị Ngọc Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa



BẢNG TUNG HỢP CHI TIẾT TIỀN ĐIỆN BƠM QUÝ 1+2 NĂM 2025

Tháng	TB Tường Sơn		TB Đồng Trương		TB Thạch Sơn		TB Linh Sơn 1		TB Linh Sơn 2		TB Khe Sừng		TB Lạng Sơn		TB Long Sơn		TB Tào Sơn		TB Châu Khê		TB Tân Sơn		Tổng		
	Số Kw	Th/tiền	Số Kw	Th/tiền	Số Kw	Th/tiền	Số Kw	Th/tiền	Số Kw	Th/tiền	Số Kw	Th/tiền	Số Kw	Th/tiền	Số Kw	Th/tiền	Số Kw	Th/tiền	Số Kw	Th/tiền	Số Kw	Th/tiền	Số Kw	Th/tiền	
1	32.945	71.120.987	4.123	9.110.794	15.508	33.552.119	12.492	27.969.211	7.642	17.009.969	4.050	8.998.290			2.994.737				3.750	8.468.874		0	47.565	179.224.981	
2	31.860	69.061.248	2.520	5.593.622	9.960	22.173.782	10.240	21.689.856	4.200	8.853.980	2.340	5.236.294			1.889.209				5.880	12.989.614		3.166.379	35.140	150.653.984	
3	29.280	65.180.830	6.080	13.078.886	11.150	25.318.008	10.320	22.700.002	10.110	22.425.952	2.310	4.868.100			1.594.321				7.980	17.113.226		16.375.133	47.950	188.654.458	
4	26.499	58.711.433	5.123	11.270.641	13.603	29.875.855	8.702	18.643.551	6.480	13.869.986	2.640	5.952.852			4.363.248				11.790	26.148.712		11.811.874	48.338	180.648.152	
5		136.034					4.915.051				1.290	2.804.544							9.210	2.642.177		7.440	15.471.711	17.940	141.143.799
6		84.268.123		17.413.041		23.176.192	40.638.197		3.666.514						3.224.715					9.167.386		7.567.878	0	189.122.046	
120.584	348.478.655	17.846	56.466.984	50.221	134.095.956	41.754	136.555.868	28.432	65.826.401	12.630	27.860.080	0	0	0	14.066.230	0	115.174.282	0	115.174.282	38.610	76.529.989	7.440	54.392.975	196.933	1.029.447.420

CÔNG SUẤT ĐIỆN PHẢN KHÁNG NĂM 2024

Tháng	TB Linh Sơn 1		TB Đồng Trương		TB Thạch Sơn		TB Khe Sừng		TB Tường Sơn		TB Tào Sơn		TB Châu Khê		TB Tân Sơn		Tổng cộng	
	Số Kw	Th/tiền	Số Kw	Th/tiền	Số Kw	Th/tiền	Số Kw	Th/tiền	Số Kw	Th/tiền	Số Kw	Th/tiền	Số Kw	Th/tiền	Số Kw	Th/tiền	Số Kw	Th/tiền
1																		0
2																		0
3																		0
4																		494.681
5																	0	228.550
6																		0
Cộng																		723.231

Tổng tiền điện tiêu thụ đến 30/6/2025:

1.030.170.651

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÀNG HÓA DỊCH VỤ MUA VÀO 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

TT	Tháng	Xăng RON95 - III			Dầu Do 0,05S- II			Tổng tiền	Trong đó	
		Lượng (Lít)	VAT	Tiền hàng	Lượng (Lít)	VAT	Tiền hàng		Tiền hàng	VAT
1	Tháng 1	39.835	73.324.202	733.242.015	14.820	25.254.406	252.544.060	1.084.364.683	985.786.075	98.578.608
2	Tháng 2	23.085	42.504.102	425.041.020	8.700	14.426.340	144.263.400	626.234.862	569.304.420	56.930.442
3	Tháng 3	34.197	61.131.455	611.314.548	24.286	38.807.494	388.074.944	1.099.328.441	999.389.492	99.938.949
4	Tháng 4	37.313	63.462.790	634.627.898	19.613	29.916.460	299.164.603	1.027.171.751	933.792.501	93.379.250
5	Tháng 5	35.947	60.684.771	606.847.707	20.225	30.059.864	300.598.640	998.190.982	907.446.347	90.744.635
6	Tháng 6	33.838	60.610.166	606.101.658	18.344	29.332.929	293.329.291	989.374.044	899.430.949	89.943.095
Cộng		204.215	361.717.485	3.617.174.846	105.988	167.797.494	1.677.974.938	5.824.664.762	5.295.149.784	529.514.978

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Nga

Nguyễn Thị Ngọc Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa

Nguyễn Thị Hoa

Giám đốc



Lê Văn Dương

BẢNG TỔNG HỢP MUA BÁN VÀ TỒN KHO XĂNG DẦU
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

TT	Tên sản phẩm	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Giá vốn hàng bán		Doanh thu bán hàng trong kỳ		Tồn kho cuối kỳ		Hoa hồng
		Lượng (lít)	Thành tiền	Lượng (lít)	Thành tiền	Lượng (lít)	Thành tiền	Lượng (lít)	Thành tiền	Lượng (lít)	Thành tiền	
1	Xăng RON 95- III	626	11.389.926	204.215	3.617.174.846	198.388	3.514.310.085	198.388	3.729.721.316	6.453	114.254.687	215.411.231
2	Dầu Do 0,05S -II	2.391	38.458.752	105.988	1.677.974.938	103.013	1.631.862.553	103.013	1.724.583.332	5.366	84.571.137	92.720.779
Cộng		x	49.848.678	x	5.295.149.784	x	5.146.172.638	x	5.454.304.648	x	198.825.824	308.132.010

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa

Giám đốc



Lê Văn Dương

BẢNG KÊ TỔNG HỢP THUẾ GTGT XĂNG DẦU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

TT	Tháng	Giá trị đầu vào		Giá trị đầu ra	
		Tiền hàng	Thuế GTGT	Doanh thu chịu thuế	Thuế GTGT
1	Tháng 1	985.786.075	98.578.608	758.899.596	75.889.677
2	Tháng 2	569.304.420	56.930.442	795.075.225	79.507.508
3	Tháng 3	999.389.492	99.938.949	1.040.488.831	104.049.291
4	Tháng 4	933.792.501	93.379.250	805.659.275	80.565.731
5	Tháng 5	907.446.347	90.744.635	1.050.255.668	105.025.199
6	Tháng 6	899.430.949	89.943.095	1.003.926.053	100.401.730
Cộng:		5.295.149.784	529.514.979	5.454.304.648	545.439.136
1	07/01/2025	1.200.000	120.000		
2	24/01/2025	32.472.000	2.597.760		
3	12/03/2025	233.828.704	18.706.296		
4	9/5/2025	2.399.985	239.999		
5	27/05/2025	59.326.500	5.932.650		
6	30/5/2025	3.620.000	291.200		
7	30/5/2025	2.800.000	224.000		
8	14/6/2025	1.200.000	97.600		
Cộng:		336.847.189	28.209.505		
Tổng cộng		5.631.996.973	557.724.484	5.454.304.648	545.439.136
Tổng thuế GTGT phát sinh 6 tháng xăng dầu là:					-12.285.348
Tổng thuế GTGT được khấu trừ chuyển sang Q3/2025 là:					12.285.348

Người lập

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Ngọc Nga

Nguyễn Thị Hoa



Lê Văn Dương

CÔNG TY TNHH 1 TV THỦY LỢI TÂY NAM
BẢNG TỔNG HỢP THỰC HIỆN DIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM
NĂM 2025

TT	Nội dung	Diện tích lúa (ha)						Diện tích rau màu mạ(ha)			
		Động lực			Trọng lực			Động lực	Trọng lực	Tổng	Tổng
		Ổn định	Không ổn định	Tổng	Ổn định	Không ổn định	Tổng				
I	Vụ Đông Xuân										
	Diện tích (ha)	680,68		680,68	2.660,59		2.660,59	202,51	208,34	410,85	3.752,12
	Mức thu										
	Kinh phí (1000đ)	1.001.704		1.001.704	3.090.565		3.090.565	128.645	87.831	216.476	4.308.745
1	XNTL Anh Sơn										
	Diện tích (ha)	611,12		611,12	1.062,13		1.062,13	119,40	168,14	287,54	1.960,79
	Mức thu	1.433		1.433	1.003		1.003	573	401		
	Kinh phí (1000đ)	875.731		875.731	1.065.316		1.065.316	68.440	67.458	135.898	2.076.945
2	XNTL Con Cường										
	Diện tích (ha)	69,56		69,56	1.598,46		1.598,46	83,11	40,20	123,31	1.791,33
	Mức thu	1.811		1.811	1.267		1.267	724	507		
	Kinh phí (1000đ)	125.973		125.973	2.025.249		2.025.249	60.205	20.373	80.578	2.231.800

Anh sơn, ngày tháng năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. KH-KT

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Hoa

Nguyễn Bá Hình

Nguyễn Thị Lâm

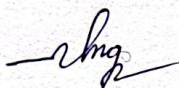
Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Tây Nam Nghệ An
Kỳ: 6 tháng đầu năm

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110		-	
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111		-	
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112		-	
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120		-	
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121		-	
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122		-	
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130		-	
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131		-	
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132		-	
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140		-	
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141		-	
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142		-	
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143		-	
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144		-	
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150		-	
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151		-	
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152		-	
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153		-	
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154		-	
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155		-	
6. Nợ phải trả quá hạn	156		-	
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		16.395.163	1.556.771
8. Vốn điều lệ	200		610.430.559.962	610.430.559.962
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300		31.377.608	130.037.523

a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		31.377.608	130.037.523
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			-
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350			-
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351		60.058.121	115.199.131
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352			-
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360		-12.285.350	16.395.163
12. Tổng quỹ lương	622		9.292.440.284	7.123.418.013
13. Số lao động bình quân (người)	610		72	72
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		129.061.670,61	98.936.361,29

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa

Giám đốc

